

Phụ lục I

HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI SƠ BỘ QUÝ I, ƯỚC TÍNH QUÝ II, 6 THÁNG VÀ ƯỚC TÍNH NĂM 2026 LẦN 1

(Kèm theo Công văn số 5633/UBND-KTTH ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Biểu số 01/TKQG

Ngày nhận báo cáo: 18/6/2026

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
Tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh;
Chi cục Hải quan khu vực XII; KBNN khu
vực XV.
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Thông kê tỉnh)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Cả năm	Quý I	Ước tính Quý II	Ước tính 6 tháng đầu năm	Ước tính Cả năm (lần 1)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)	1	32.527	4.240	36.768	52.060	10.883	6.164	17.047	
I. Thu nội địa	2	32.527	4.240	36.768	52.060	10.883	6.164	17.047	
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	3	2.439	532	2.971	6.491	2.878	2.149	5.026	
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	4	827	476	1.303	4.567,00	2.575	1.560	4.135	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	5	1	2	3	6,90	0		0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6	14	6	20	188,36	291	563	854	
- Thuế tài nguyên	7	1.597	48	1.645	1.728,76	11	26	37	
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	8	0	0	0		0	0	0	
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	9			0					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10			0					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11			0					
- Thuế tài nguyên	12			0					

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Cả năm	Quý I	Ước tính Quý II	Ước tính 6 tháng đầu năm	Ước tính Cả năm (lần 1)
<i>A</i>	<i>B</i>	1	2	3	4	5	6	7	8
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13	0	0	0		0	0	0	
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	14			0					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15			0					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16			0					
- Thuế tài nguyên	17			0					
4. Thuế thu nhập cá nhân	18	686	899	1.585	2906,4	621	432	1.052	
5. Thuế bảo vệ môi trường	19			0				0	
6. Thu phí, lệ phí	20	355	393	748	4340,01	1.767	977	2.744	
Trong đó: Lệ phí trước bạ	21	104	159	263	3517,85	1.586	860	2.446	
7. Các khoản thu về nhà, đất	22	147	1.747	1.894	8643,38	5.569	2.463	8.031	
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23			0				0	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24	3	6	9	22,88	5	16	21	
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25	9	102	111	130,35	33	12	44	
- Thu tiền sử dụng đất	26	135	1.639	1.774	8490,6	5.530	2.436	7.966	
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27			0				0	
8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28	0	0	0		0	0	0	
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng	29			0					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30			0					
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	31	28.562	412	28.974	28974,25			0	
10. Thu khác ngân sách	32	310	163	473	582	48	144	192	
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33	28	95	123	123,33				

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Cả năm	Quý I	Ước tính Quý II	Ước tính 6 tháng đầu năm	Ước tính Cả năm (lần 1)
<i>A</i>	<i>B</i>	1	2	3	4	5	6	7	8
12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	34			0					
II. Thu về dầu thô	35	-	-	-		-	-	-	
Trong đó: Thuế tài nguyên	36			0					
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37	0	0	0		0	0	0	
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38								
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39								
- Thuế xuất khẩu	40								
- Thuế nhập khẩu	41								
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42								
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43								
- Thuế khác	44								
2. Hoàn thuế GTGT	45								
IV. Thu viện trợ	46								
V. Các khoản huy động đóng góp	47								

Ghi chú:

- Số liệu quý II năm 2026 là số liệu từ ngày 01/4/2026 đến ngày 15/6/2026.
- Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là số liệu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 15/6/2026.
- Số liệu năm 2026 là số liệu ước từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026.

Biểu số 02/TKQG

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Tỉnh Quảng Ngãi

Ngày nhận báo cáo: 18/6/2026

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với
KBNN khu vực XV.

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Cả năm	Quý I	Ước tính Quý II	Ước tính 6 tháng đầu năm	Ước tính Cả năm (lần 1)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1	6.782	28.307	35.062	199.200	50.620	33.397	84.017	
I. Chi đầu tư phát triển	2	0	5.817	5.817	22.724	478	302	780	
Chi đầu tư cho các dự án	3	0	5.817	5.817	22.724	478	302	780	
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	4								
Chi đầu tư phát triển còn lại	5								
II. Chi trả nợ lãi	6								
III. Chi thường xuyên	7	6.782	21.695	28.450	155.949	50.002	32.827	82.830	
1. Chi quốc phòng	8	403	425	828	1.274	140	267	407	
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9	343	343	686	1.511	426	281	706	
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10			0	79.205	16.425	11.521	27.947	
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11			0	18	868	601	1.469	
5. Chi khoa học, công nghệ	12			0				0	
6. Chi văn hóa, thông tin	13	62	65	127	289	25	-21	4	

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Cả năm	Quý I	Ước tính Quý II	Ước tính 6 tháng đầu năm	Ước tính Cả năm (lần 1)
<i>A</i>	<i>B</i>	1	2	3	4	5	6	7	8
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14		27	27	147	100	30	130	
8. Chi thể dục, thể thao	15	57		57	106	19	97	116	
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16	44	48	92	179			0	
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17	82	2.089	2.170	6.323	381	854	1.235	
<i>Trong đó: - Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi</i>	<i>18</i>		1.445	1.445	2.643	130	259	389	
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19	5.587	16.243	21.830	44.636	6.063	5.487	11.550	
<i>Trong đó: - Chi hoạt động quản lý Ngân hàng Nhà nước</i>	<i>20</i>	x	x	x	x	x	x	x	x
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	21	204	2.456	2.660	22.262	25.256	13.710	38.966	
13. Chi trợ giá mặt hàng chính sách	22								
14. Chi khác	23					300		300	
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	24								
V. Chi dự phòng ngân sách	25								
VI. Các nhiệm vụ chi khác	26		794	794	20.528			0	

Ghi chú: Không kê khai thông tin vào ô có dấu x

- Số liệu quý II năm 2026 là số liệu từ ngày 01/4/2026 đến ngày 15/6/2026.
- Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là số liệu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 15/6/2026.
- Số liệu năm 2026 là số liệu ước từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026.

Biểu số 03.a/NLTS

Ngày nhận báo cáo: 18/6/2026

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT
NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
Quý II năm 2026**

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Tổng kê tỉnh)

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý I	Quý II	6 tháng	cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Ước tính Cả năm 2026 (lần 1)
A	B		C	D	1	2	3	7	8	9	10	8
1	I. Trồng trọt		x		x	x	x	x	x	x	x	x
2	1. Cây hằng năm		x		x	x	x	x	x	x	x	x
3	1.1. Lúa	Tiến độ gieo trồng	Ha	01								
4		Tiến độ thu hoạch	"	02					1028			
5		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	03								
6		Trong đó: + Do thiên tai	"	04								
7		+ Do dịch bệnh	"	05								
8		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	06								
9	1.1. Lúa	Tiến độ gieo trồng	Ha	07								
10		Tiến độ thu hoạch	"	08								
11		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	09								
12		Trong đó: + Do thiên tai	"	10								
13		+ Do dịch bệnh	"	11								
14		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	12								
15	1.1. Lúa	Tiến độ gieo trồng	Ha	13								
16		Tiến độ thu hoạch	"	14								
17		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	15								
18		Trong đó: + Do thiên tai	"	16								
19		+ Do dịch bệnh	"	17								
20		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	18								
21	1.1. Lúa	Tiến độ gieo trồng	Ha	19								
22		Tiến độ thu hoạch	"	20								
23		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	21								
24		Trong đó: + Do thiên tai	"	22								
25		+ Do dịch bệnh	"	23								
26		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	24								
27	1.2. Ngô	Tiến độ gieo trồng	Ha	25								
28		Tiến độ thu hoạch	"	26					150			
29		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	27								
30		Trong đó: + Do thiên tai	"	28								
31		+ Do dịch bệnh	"	29								
32		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	30								
33	1.3. Sắn	Tiến độ gieo trồng	Ha	31								
34		Tiến độ thu hoạch	"	32								
35		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	33								
36		Trong đó: + Do thiên tai	"	34								
37		+ Do dịch bệnh	"	35								
38		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	36								
39	1.4. Mía	Tiến độ gieo trồng	Ha	37								
40		Tiến độ thu hoạch	"	38								
41		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	39								
42		Trong đó: + Do thiên tai	"	40								
43		+ Do dịch bệnh	"	41								
44		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	42								
45	1.5. Rau các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	43								
46		Tiến độ thu hoạch	"	44					128			
47		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	45								
48		Trong đó: + Do thiên tai	"	46								
49		+ Do dịch bệnh	"	47								
50		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	48								
51	1.6. Hoa các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	49								
52		Tiến độ thu hoạch	"	50								
53		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	51								
54		Trong đó: + Do thiên tai	"	52								
55		+ Do dịch bệnh	"	53								
56		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	54								
57		Tiến độ gieo trồng	Ha	55								
58		Tiến độ thu hoạch	"	56								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý I	Quý II	6 tháng	cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Ước tính Cả năm 2026 (lần 1)
A	B		C	D	1	2	3	7	8	9	10	8
59	1.7. Cây khác:	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	57								
60		Trong đó: + Do thiên tai	"	58								
61		+ Do dịch bệnh	"	59								
62		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60								
63	1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	61	x	x		x	x	x	x	
64	2. Cây lâu năm		x		x	x	x	x	x	x	x	x
65	2.1. Điều	Diện tích trồng tập trung	Ha	62	x	x		x	x	x	x	
66		Diện tích trồng mới	"	63	x	x	x	x	x	x	x	
67		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64	x	x						
68		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	65	x	x						
69		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	66								
70		Trong đó: + Do thiên tai	"	67				x	x	x	x	
71		+ Do dịch bệnh	"	68				x	x	x	x	
72		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	69	x	x		x	x	x	x	
73		Diện tích trồng tập trung	Ha	70	x	x		x	x	x	x	
74		Diện tích trồng mới	"	71	x	x	x	x	x	x	x	
75		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	72	x	x						
76	2.2. Hồ tiêu	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	73	x	x						
77		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	74								
78		Trong đó: + Do thiên tai	"	75				x	x	x	x	
79		+ Do dịch bệnh	"	76				x	x	x	x	
80		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	77	x	x		x	x	x	x	
81	2.3. Cao su	Diện tích trồng tập trung	Ha	78	x	x		x	x	x	x	
82		Diện tích trồng mới	"	79	x	x	x	x	x	x	x	
83		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	80	x	x						
84		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		81	x	x						
85		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		82								
86		Trong đó: + Do thiên tai	"	83				x				
87		+ Do dịch bệnh	"	84				x				
88		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	85	x	x		x				
89		Diện tích trồng tập trung	Ha	86	x	x		x				
90		Diện tích trồng mới	"	87	x	x	x	x				
91		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	88	x	x						
92	2.4. Cà phê	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		89	x	x						
93		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		90								
94		Trong đó: + Do thiên tai	"	91				x				
95		+ Do dịch bệnh	"	92				x				
96		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	93	x	x		x				
97	2.5. Chè búp	Diện tích trồng tập trung	Ha	94	x	x		x				
98		Diện tích trồng mới	"	95	x	x	x	x				
99		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	96	x	x						
100		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	97	x	x						
101		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		98								
102		Trong đó: + Do thiên tai		99				x				
103		+ Do dịch bệnh		100				x				
104		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	101	x	x		x				
105		Diện tích trồng tập trung	Ha	102	x	x		x				
106		Diện tích trồng mới	"	103	x	x	x	x				
107		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	104	x	x						

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý I	Quý II	6 tháng	cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Ước tính Cả năm 2026 (lần 1)
A	B		C	D	1	2	3	7	8	9	10	8
108	2.6. Dừa	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	105	x	x						
109		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	106								
110		Trong đó: + Do thiên tai	"	107				x				
111		+ Do dịch bệnh	"	108				x				
112		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	109	x	x		x				
113	2.7. Xoài	Diện tích trồng tập trung	Ha	110	x	x		x				
114		Diện tích trồng mới	"	111	x	x	x	x				
115		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	112	x	x						
116		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	113	x	x						
117		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	114								
118		Trong đó: + Do thiên tai	"	115				x				
119		+ Do dịch bệnh	"	116				x				
120		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	117	x	x		x				
121		Diện tích trồng tập trung	Ha	118	x	x		x				
122		Diện tích trồng mới	"	119	x	x	x	x				
123	2.8. Chuối	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	120	x	x						
124		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	121	x	x						
125		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	122								
126		Trong đó: + Do thiên tai	"	123				x				
127		+ Do dịch bệnh	"	124				x				
128		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	125	x	x		x				
129		Diện tích trồng tập trung	Ha	126	x	x		x				
130	2.9. Thanh long	Diện tích trồng mới	"	127	x	x	x	x				
131		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	128	x	x						
132		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	129	x	x						
133		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	130								
134		Trong đó: + Do thiên tai	"	131				x				
135		+ Do dịch bệnh	"	132				x				
136		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	133	x	x		x				
137	2.10. Dứa	Diện tích trồng tập trung	Ha	134	x	x		x				
138		Diện tích trồng mới	"	135	x	x	x	x				
139		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	136	x	x						
140		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	137	x	x						
141		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	138								
142		Trong đó: + Do thiên tai	"	139				x				
143		+ Do dịch bệnh	"	140				x				
144		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	141	x	x		x				
145		Diện tích trồng tập trung	Ha	142	x	x		x				
146	2.11. Sầu riêng	Diện tích trồng mới	"	143	x	x	x	x				
147		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	144	x	x						
148		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	145	x	x						
149		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	146								
150		Trong đó: + Do thiên tai	"	147				x				
151		+ Do dịch bệnh	"	148				x				
152		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	149	x	x		x				
153		Diện tích trồng tập trung	Ha	150	x	x		x				
154		Diện tích trồng mới	"	151	x	x	x	x				
155		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	152	x	x						
156	2.12. Cam	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	153	x	x						
157		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	154								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý I	Quý II	6 tháng	cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Ước tính Cả năm 2026 (lần 1)
A	B		C	D	1	2	3	7	8	9	10	8
158	2.13. Bưởi	Trong đó: + Do thiên tai	"	155				x				
159		+ Do dịch bệnh	"	156				x				
160		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	157	x	x		x				
161		Diện tích trồng tập trung	Ha	158	x	x		x				
162		Diện tích trồng mới	"	159	x	x	x	x				
163		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	160	x	x						
164		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	161	x	x						
165		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	162								
166		Trong đó: + Do thiên tai	"	163				x				
167		+ Do dịch bệnh	"	164				x				
168	2.14. Nhãn	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	165	x	x		x				
169		Diện tích trồng tập trung	Ha	166	x	x		x				
170		Diện tích trồng mới	"	167	x	x	x	x				
171		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	168	x	x						
172		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	169	x	x						
173		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	170								
174		Trong đó: + Do thiên tai	"	171				x				
175		+ Do dịch bệnh	"	172				x				
176		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	173	x	x		x				
177		Diện tích trồng tập trung	Ha	174	x	x		x				
178	2.15. Vải	Diện tích trồng mới	"	175	x	x	x	x				
179		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	176	x	x						
180		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	177	x	x						
181		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	178								
182		Trong đó: + Do thiên tai	"	179				x				
183		+ Do dịch bệnh	"	180				x				
184		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	181	x	x		x				
185		Diện tích trồng tập trung	Ha	182	x	x		x				
186		Diện tích trồng mới	"	183	x	x	x	x				
187		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	184	x	x						
188	2.16. Cây khác:	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	185	x	x						
189		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	186								
190		Trong đó: + Do thiên tai	"	187				x				
191		+ Do dịch bệnh	"	188				x				
192	2.19. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	189	x	x		x				
193			Ha	190	x	x						
194	II. Chăn nuôi		x		x	x	x					x
195	1. Cúm gia cầm	Số huyện có dịch	Huyện	191								
196		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con	192								
197	2. Tả lợn châu Phi	Số huyện có dịch	Huyện	193								
198		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con	194								
199	3. Lở mồm long móng	Số huyện có dịch	Huyện	195								
200		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn)	Con	196								
201	4. Viêm da nổi cục	Số huyện có dịch	Huyện	197								
202		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con	198								
203	5. Bệnh ...	Số huyện có dịch	Huyện	199					x			
204		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con	200					x			
205	6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*	Trâu	Con	201			x		x			x
206		Bò	"	202			x		x			x
207		Trong đó: Bò sữa	"	203			x		x			x
208		Lợn	"	204			x		x			x
209		Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Nghìn con	205			x	x	x			x
210		Vật nuôi khác: (Đặc thù của Tỉnh)		206			x					x
211	III. Lâm nghiệp		x		x	x	x	x	x			x
212	2. Diện tích rừng bị thiệt hại		Ha	207								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý I	Quý II	6 tháng	cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Ước tính Cả năm 2026 (lần 1)
A	B		C	D	1	2	3	7	8	9	10	8
213	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy		Ha	208								
214	IV. Thủy sản		x		x	x	x					x
215	1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)		Ha	209								
216	2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)		Ha	210								
217	3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi	Ha	211								
218		Diện tích thu hoạch	"	212								
219		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	213								
220		Trong đó: + Do thiên tai	"	214								
221		+ Do dịch bệnh	"	215								
222		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"	216								
223		Trong đó: + Do thiên tai	"	217								
224		+ Do dịch bệnh	"	218								
225	4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi	Ha	219								
226		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	220								
227		Trong đó: + Do thiên tai	"	221								
228		+ Do dịch bệnh	"	222								
229		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	223								
230		Trong đó: + Do thiên tai	"	224								
231	5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh	+ Do dịch bệnh	"	225								
232		Diện tích thả nuôi.	Ha	226								
233		Chia ra: + Siêu thâm canh	"	227								
234		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	228								
235		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	229								
236		Chia ra: + Siêu thâm canh	"	230								
237		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	231								
238		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	232								
239		Chia ra: + Siêu thâm canh	"	233								
240		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	234								
241	6. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến	Diện tích mặt nước nuôi	Ha	235								
242		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	236								
243		Trong đó: + Do thiên tai	"	237								
244		+ Do dịch bệnh	"	238								
245		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	239								
246		Trong đó: + Do thiên tai	"	240								
247		+ Do dịch bệnh	"	241								
248		7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch	Triệu con	242								
249	8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch		"	243								
250	Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch		"	244					x			
251	Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch		"	245								
252	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn		Ha	246								
253	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm		Chiếc	247	x	x			x	x		
254	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình		"	248								
255	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU		"	249								

*: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 15 của tháng 3,6,9,11 (15/3,15/6, 15/9, 15/11)

Biểu số 03.b/NLTSNgày nhận báo cáo:
18-06-2026**SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU**

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Thông kê tỉnh)

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025	Ước thực hiện năm 2026
A	B	C	1	2
I. Trồng trọt				
1. Cây hàng năm				
Lúa	Tấn	01		
Trong đó:				
+ Lúa đông xuân	Tấn	02		
+ Lúa hè thu	"	03		
+ Lúa thu đông, vụ ba	"	04		
+ Lúa mùa	"	05		
Ngô/bắp	"	06		
Sắn/Mỳ	"	07		
Mía	"	08		
Rau các loại	"	09		
Hoa các loại	"	10		
Cây	"	11		
Cây	"	12		
2. Cây lâu năm cho sản phẩm				
Điều	Tấn	14		
Hồ tiêu	"	15		
Cao su	"	16		
Cà phê	"	17		
Chè búp	"	18		
Dừa	"	19		
Xoài	"	20		
Chuối	"	21		
Thanh long	"	22		

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025	Ước thực hiện năm 2026
A	B	C	1	2
Dứa/thơm/khóm	"	23		
Sầu riêng	"	24		
Cam	"	25		
Bưởi	"	26		
Nhãn	"	27		
Vải	"	28		
Cây	"	29		
Cây	"	30		
II. Chăn nuôi				
Trâu	Tấn	31		
Bò	"	32		
Lợn	"	33		
Gia cầm	"	34		
<i>Trong đó:</i> Gà	"	35		
Trứng gia cầm	1000 quả	36		
Sữa bò tươi	Lít	37		
III. Lâm nghiệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	38		
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	39		
IV. Thủy sản				
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	40		
Sản lượng nuôi trồng (*)	Tấn	41		
<i>Trong đó:</i> + Cá tra	"	42		
+ Tôm sú	"	43		
+ Tôm thẻ chân trắng	"	44		
Sản lượng khai thác	"	45		
<i>Trong đó:</i> Khai thác biển	"	46		

*: Không bao gồm số lượng con giống

Biểu số 04/CNXD**NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH**

Ngày nhận báo cáo: 18/6/2026

HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM
Quý II năm 2026

Đơn vị báo cáo:

Các Ban quản lý, Sở, ngành,
địa phương

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8

Hướng dẫn cách ghi:

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo. Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ: - Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân)

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú

Biểu số 05/CNXD

Ngày nhận báo cáo: 18/6/2026

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỚI TĂNG
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP/CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
Quý II năm 2026

Đơn vị báo cáo:
Sở Công Thương; Ban Quản lý KKT
Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Tổng kê tỉnh)

STT	Tên DN/Cơ sở/Nhà máy	Dự kiến thời gian sản xuất (tháng... năm...)	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Dự kiến sản lượng sản phẩm sản xuất năm 2026					Dự kiến giá trị sản phẩm sản xuất năm 2026 (triệu đồng)					Năm 2027		Lý do tăng mới
							Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm	Dự kiến sản lượng sản phẩm SX	Dự kiến giá trị sản phẩm SX (triệu đồng)	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

*Hướng dẫn cách ghi:

Cột B: Ghi tên Doanh nghiệp/Chi nhánh doanh nghiệp/cơ sở sản xuất công nghiệp mới đi vào sản xuất trong năm hoặc mở rộng, thêm mới dây chuyền, phân xưởng sản xuất sản phẩm

Cột C: Ghi thời gian dự kiến bắt đầu đi vào sản xuất sản phẩm (tháng...năm...)

Cột D: Liệt kê một số sản phẩm chính của doanh nghiệp/cơ sở

Cột E: Ghi theo danh mục sản phẩm/mặt hàng của cơ quan Thống kê

Cột 1: Là khả năng sản xuất cao nhất trong một năm của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng

Cột 2 đến cột 6, cột 12: Ghi sản lượng sản phẩm dự kiến sản xuất thực tế trong năm

Cột 7 đến cột 11, cột 13: Ghi giá trị của sản phẩm dự kiến sản xuất thực tế trong năm (được tính bằng sản lượng sản phẩm sản xuất (x) đơn giá sản phẩm dự kiến)

Cột 14: Ghi rõ lý do tăng mới: Ví dụ: doanh nghiệp mới/doanh nghiệp có dây chuyền sản xuất mới đi vào hoạt động sản xuất/ doanh nghiệp sản xuất sản phẩm mới....

Biểu số 06/CNXD

Ngày nhận báo cáo:
18/6/2026

DANH SÁCH DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
NĂM 2026-2027

Đơn vị báo cáo:
Các Ban quản lý, Sở, ngành, địa
phương
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Tổng kê tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án/ công trình	Tên doanh nghiệp thi công	Loại hình doanh nghiệp (1.Nhà nước; 2.Ngoài nhà nước; 3.FDI)	Mã ngành VSIC cấp 2 (ngành 41, 42, 43)	Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành (Tháng/năm)	Tổng giá trị xây dựng	Ước giá trị xây dựng năm 2026					Ước giá trị xây dựng năm 2027	Ghi chú
								Quý I	Ước quý II	Ước quý III	Ước quý IV	Ước cả năm 2026		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nâng cấp tuyến đường từ giáp Quốc lộ 24B (Trường Mầm non Hoa Sen) - Giáp tuyến đường Chợ Mới – Chợ Đình – Phước Lộc, thôn Lâm Lộc Nam, xã Sơn Tịnh	Công ty TNHH Sơn Hải	2	42	05/2026	08/2026	1.700			1.020		1.615		
2	Nâng cấp tuyến đường ngõ ông Dũng – Ngõ ông Triều, thôn Lâm Lộc Nam, xã Sơn Tịnh	Công ty TNHH Sơn Hải	2	42	05/2026	08/2026	1.300			780		1.235		
3	Cải tạo, san nền, sân vườn, tường rào và một số hạng mục khác trường Tiểu học Tịnh Hà (phân hiệu Thọ Lộc cũ) thành điểm sinh hoạt cộng đồng	Công ty TNHH tư vấn xây dựng Miền Trung	2	44	06/2026	09/2026	1.100				660	1.045		
4	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Tịnh Hà – Tịnh Bắc (ĐH14), đoạn qua xã Sơn Tịnh	Công ty TNHH xây dựng Nhật	2	42	05/2026	08/2026	2.300			1.380		2.185		

5	Lắp dựng mái hiên, sửa chữa một số hạng mục khác Trường Mầm non Tịnh Bình	Công ty TNHH ĐT-XD NVC	2	42	05/2026	08/2026	1.400			840		1.330		

Ghi chú:

Nếu công trình hoàn thành trong năm 2026 thì bỏ trống cột (9);

Nếu công trình khởi công năm 2027 thì bỏ trống cột (4), (5), (6), (7), (8).

[illegible]

[illegible]

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Sơ bộ năm 2025					Năm 2026				
			Quý I	Quý II	6 tháng	Cả năm		Sơ bộ Quý I	Ước tính Quý II	Ước tính 6 tháng	Cả năm	
						Tổng số	Trong đó, doanh thu thông qua thương mại điện tử				Tổng số	Trong đó, doanh thu thông qua thương mại điện tử
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	31										
	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32										
7	S. Hoạt động dịch vụ khác	33										
	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	34										
	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35										
	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	36										
8	V.Doanh thu từ các nền tảng thương mại điện tử	37	x	x	x			x	x	x		

Biểu số 08/TKQG

Ngày nhận báo cáo: 18/6/2026

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG
VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ,
HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

Quý II năm 2026

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng NN khu vực 9, BHXH tỉnh, Công ty
TNHH MTV xổ số kiến thiết: Quảng Ngãi, Kon Tum.

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Thông kê tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
		Quý I	Quý II	6 tháng	Cả năm	Quý I	Ước tính Quý II	Ước tính 6 tháng	Ước tính cả năm (lần 1)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG	1								
I. Dư nợ tín dụng	2		x				x		
1. Bằng đồng Việt Nam	3		x				x		
+ Ngắn hạn	4		x				x		
+ Trung và dài hạn	5		x				x		
2. Bằng ngoại tệ	6		x				x		
+ Ngắn hạn	7		x				x		
+ Trung và dài hạn	8		x				x		
3. Tổng cộng (3=1+2)	9		x				x		
+ Ngắn hạn	10		x				x		
+ Trung và dài hạn	11		x				x		
II. Số dư huy động vốn	12		x				x		
1. Bằng đồng Việt Nam	13		x				x		
+ Ngắn hạn	14		x				x		
+ Trung và dài hạn	15		x				x		
2. Bằng ngoại tệ	16		x				x		

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
		Quý I	Quý II	6 tháng	Cả năm	Quý I	Ước tính Quý II	Ước tính 6 tháng	Ước tính cả năm (lần 1)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Ngắn hạn	17		x				x		
+ Trung và dài hạn	18		x				x		
3. Tổng cộng (3=1+2)	19		x				x		
+ Ngắn hạn	20		x				x		
+ Trung và dài hạn	21		x				x		
B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ	22								
1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	23								
2. Chi phí trả thưởng	24								
C. BẢO HIỂM XÃ HỘI	25								
Chi hoạt động của đơn vị	26								

Ghi chú: Không kê khai thông tin vào ô có dấu x

- Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là số liệu thời điểm ngày 15/6/2026
- Số liệu ước năm 2026 là số liệu ước tại thời điểm ngày 31/12/2026